

## 第9課

名前：

クラス：

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
わかります	1	Âm nhạc	18
やすい	2	Tiền lẻ	19
すき「な」	3	Cuộc hẹn, lời hứa	20
りょうり	4	Việc bận	21
へた「な」	5	Nhiều	22
あります	6	Rõ, tốt( chỉ mức độ)	23
じょうず「な」	7	Đại khái, đại thể	24
コンサート	8	vé	25
かんじ	9	Thời gian	26
スポーツ	10	Vợ mình	27
きらい「な」	11	Chồng (người khác)	28
～から	12	Xin lỗi	29
ぜんぜん	13	Tranh, hội họa	30
どうして	14	Bài hát	31
すこし	15	Nhạc Jazz	32
ごんねんですね。	16	Con cái	33
はやく	17	Nhảy, khiêu vũ	34